

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ  
THÁNG 4 NĂM 2012 (THÁNG TRƯỚC =100)**

Đơn vị tính: %

|                                               | <i>Vùng Đồng<br/>bằng sông<br/>Hồng</i> | <i>Vùng Đông<br/>bắc</i> | <i>Vùng<br/>Tây bắc</i> | <i>Vùng Bắc<br/>Trung bộ</i> | <i>Vùng<br/>Duyên hải<br/>Miền<br/>Trung</i> | <i>Vùng Tây<br/>Nguyên</i> | <i>Vùng<br/>Đông<br/>Nam bộ</i> | <i>Vùng<br/>Đồng bằng<br/>sông Cửu<br/>long</i> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>99,99</b>                            | <b>99,94</b>             | <b>100,28</b>           | <b>100,64</b>                | <b>100,23</b>                                | <b>99,94</b>               | <b>100,09</b>                   | <b>99,84</b>                                    |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 99,42                                   | 99,03                    | 99,69                   | 98,69                        | 99,40                                        | 99,19                      | 99,45                           | 99,01                                           |
| 1- Lương thực                                 | 98,43                                   | 99,69                    | 99,84                   | 98,19                        | 98,30                                        | 97,73                      | 99,06                           | 97,05                                           |
| 2- Thực phẩm                                  | 99,37                                   | 98,48                    | 99,58                   | 98,45                        | 99,33                                        | 99,41                      | 99,34                           | 99,20                                           |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 100,37                                  | 100,51                   | 100,13                  | 100,53                       | 100,75                                       | 100,51                     | 99,97                           | 101,27                                          |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 100,35                                  | 100,21                   | 100,00                  | 100,50                       | 100,37                                       | 100,24                     | 99,97                           | 100,10                                          |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 100,57                                  | 100,46                   | 101,39                  | 100,73                       | 100,70                                       | 100,84                     | 100,41                          | 100,43                                          |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 99,52                                   | 99,85                    | 99,08                   | 99,33                        | 100,40                                       | 98,53                      | 99,77                           | 99,16                                           |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,31                                  | 100,63                   | 101,20                  | 100,80                       | 100,72                                       | 100,60                     | 100,47                          | 100,54                                          |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,15                                  | 100,31                   | 100,06                  | 100,51                       | 100,25                                       | 100,13                     | 100,16                          | 100,32                                          |
| VII, Giao thông                               | 102,38                                  | 101,83                   | 103,48                  | 102,55                       | 102,92                                       | 102,88                     | 102,93                          | 102,79                                          |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 99,97                                   | 100,00                   | 100,00                  | 99,93                        | 99,86                                        | 99,99                      | 100,05                          | 100,00                                          |
| IX, Giáo dục                                  | 100,04                                  | 101,44                   | 100,17                  | 114,04                       | 100,04                                       | 100,15                     | 100,04                          | 100,07                                          |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,21                                  | 100,08                   | 100,45                  | 100,29                       | 100,45                                       | 100,27                     | 100,08                          | 100,82                                          |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,27                                  | 100,29                   | 100,01                  | 100,43                       | 100,60                                       | 101,43                     | 100,11                          | 100,36                                          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>97,03</b>                            | <b>97,39</b>             | <b>97,40</b>            | <b>97,53</b>                 | <b>97,39</b>                                 | <b>98,52</b>               | <b>97,63</b>                    | <b>96,88</b>                                    |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>99,92</b>                            | <b>99,92</b>             | <b>99,90</b>            | <b>99,72</b>                 | <b>100,05</b>                                | <b>100,19</b>              | <b>99,73</b>                    | <b>100,04</b>                                   |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,